



THANG ĐIỂM
BÌNH CHỌN SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
TIÊU BIỂU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 182 /QĐ-UBND
ngày 04 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

CÁC TIÊU CHÍ VỀ DOANH NGHIỆP THAM GIA BÌNH CHỌN:

Tổng điểm: 12đ

1. Doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận quản lý chất lượng và chứng chỉ chuyên ngành: (Đính kèm tài liệu chứng minh)

- Điểm tối đa: 4đ

- Cách tính: với các chứng nhận sẽ cho điểm riêng theo thang điểm, sau đó cộng lại và lấy điểm tổng tất cả.

- Thang điểm:

	Không có	Đã có (GCN còn hiệu lực)	
		Chứng chỉ chất lượng	Chứng chỉ chuyên ngành
Điểm	0	3	1

2. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường không? (Đính kèm tài liệu chứng minh)

- Điểm tối đa: 2đ

- Thang điểm:

	Không	Có
Điểm	0	2

3. Doanh nghiệp có tuân thủ các quy định về thuế và bảo hiểm xã hội không? (Kiểm tra đối chiếu với cơ quan thuế và bảo hiểm xã hội)

- Điểm tối đa: 2đ

- Thang điểm:

	Có	Không
Thuế	1	0
Bảo hiểm xã hội	1	0

4. Doanh nghiệp đã đạt được những danh hiệu, giải thưởng uy tín nào hiện nay: (Đính kèm tài liệu chứng minh)

- Điểm tối đa: 2đ

- Thang điểm:

	Không	Có 01 giải thưởng	Có nhiều hơn 01 giải thưởng
Điểm	0	1	2

5. Những kênh tiếp thị mà doanh nghiệp sử dụng:

- Điểm tối đa: 2đ.

- Cách tính: với mỗi kênh tiếp thị sẽ cho điểm riêng theo thang điểm, sau đó cộng lại và lấy điểm tổng tất cả các kênh.

- Thang điểm:

	Website thương mại, các dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Hội chợ, triển lãm, các chương trình xúc tiến thương mại	Các phương tiện truyền thông
Điểm	0.5	1	0.5

I. CÁC TIÊU CHÍ VỀ SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN: Tổng điểm: 48đ

6. Doanh thu của sản phẩm/nhóm sản phẩm (sau đây gọi tắt là sản phẩm) đăng ký:

- Điểm tối đa: 8đ

- Cách tính: Tốc độ tăng trưởng về doanh thu được tính căn cứ vào doanh thu của cột “Nội địa + Xuất khẩu” theo từng năm; điểm sẽ cho theo từng năm và

cộng dồn các năm lại với nhau sẽ được tổng điểm DN đạt được.

- Thang điểm:

Tốc độ tăng trưởng về doanh thu	Năm ... (cách năm đăng ký 02 năm)					Năm... (liên kề trước năm đăng ký)				
	<5%	5 - <10%	10 - <15%	15 - <25%	≥25%	<5%	5 - <10%	10 - <15%	15 - <25%	≥25%
Điểm	0	1	2	3	4	0	1	2	3	4

7. Giá trị gia tăng (GTGT) của sản phẩm sản xuất tại năm liền kề với năm đăng ký:

- Điểm tối đa: 5đ

- Thang điểm:

Tỷ lệ % chi phí nguyên vật liệu, linh kiện trên giá thành	Năm liền kề trước năm đăng ký			
	<50%	50 - <70%	70 - <90%	≥90%
Điểm	5	3	1	0

8. Thiết kế sản phẩm đăng ký có từ :

- Điểm tối đa: 4đ
- Thang điểm:

	Sử dụng thiết kế do khách hàng cung cấp	Mua thiết kế	Tự nghiên cứu thiết kế
Điểm	1	3	4

9. Sản phẩm của doanh nghiệp có sự khác biệt so với các loại sản phẩm khác trên thị trường:

- Điểm tối đa: 6đ
- Cách tính: với mỗi sự khác biệt sẽ cho điểm riêng theo thang điểm, sau đó cộng lại và lấy điểm tổng tất cả.
- Thang điểm:

	Chất lượng sản phẩm	Giá
Điểm	4	2

10. Máy móc thiết bị/dây chuyền đang sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký:

- Điểm tối đa: 8đ
- Cách tính: điểm cho theo từng mục gồm: năm sản xuất (mục 10.1); quốc gia sản xuất (mục 10.2) và mức độ tự động hóa của MMTB/dây chuyền (mục 10.3). Cộng 3 mục (10.1+10.2+10.3) sẽ được tổng điểm mà DN đạt được.

10.1 Năm sản xuất máy móc, thiết bị/dây chuyền:

- Điểm tối đa: 3đ
- Thang điểm:

	MMTB/dây chuyên được SX trước năm 2000	MMTB/dây chuyên được SX trong thời gian 2000 - 2009	MMTB/dây chuyên được SX trong thời gian 2010 - 2014	MMTB/dây chuyên được SX từ năm 2015 đến nay
Điểm	0	1	2	3

10.2 Quốc gia sản xuất máy móc thiết bị/dây chuyên:

- Điểm tối đa: 3đ
- Thang điểm:

	G7 hoặc tương đương	Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam	Khác
Điểm	3	2	1

Ghi chú: G7 bao gồm các nước: Mỹ, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Anh, Canada.

10.3 Mức độ tự động hóa của máy móc chính sản xuất ra sản phẩm:

- Điểm tối đa: 2đ
- Thang điểm:

	Thủ công	Bán tự động	Tự động hoàn toàn
Điểm	0	1	2

11. So với chất lượng các sản phẩm cùng loại sản xuất tại Việt Nam thì chất lượng sản phẩm đăng ký của doanh nghiệp như thế nào?

- Điểm tối đa: 4đ
- Thang điểm:

	Chất lượng thấp hơn	Chất lượng tương đương	Chất lượng cao hơn	Không có sản phẩm so sánh
Điểm	0	2	4	3

12. So với chất lượng các sản phẩm cùng loại nhập khẩu hiện tại trên thị trường thì chất lượng sản phẩm đăng ký của doanh nghiệp như thế nào?

- Điểm tối đa: 5đ

- Thang điểm:

	Chất lượng thấp hơn	Chất lượng tương đương	Chất lượng cao hơn	Không có sản phẩm so sánh
Điểm	0	3	5	3

13. Sản phẩm đã xuất khẩu sang những thị trường nào sau đây?

- Điểm tối đa: 6đ

- Thang điểm:

Thị trường xuất khẩu	G7 hoặc tương đương	Châu Á, Châu Úc	Thị trường khác
Điểm	6	4	2

Ghi chú: G7 bao gồm các nước: Mỹ, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Anh, Canada.

14. Sản phẩm đăng ký đã đạt được những danh hiệu, giải thưởng uy tín nào hiện nay: (đính kèm tài liệu chứng minh)

- Điểm tối đa: 1đ

- Thang điểm:

	Không	Có
Điểm	0	1

15. Sản phẩm đăng ký có thuộc danh mục kích cầu của Thành phố?

- Điểm tối đa: 1đ

- Thang điểm:

	Không	Có
Điểm	0	1

TỪ CÂU 16 TRỞ ĐI, CÁC CÂU SẼ ĐƯỢC CHẤM ĐIỂM TÙY THUỘC VÀO NGÀNH CỦA SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ

A. NGÀNH CƠ KHÍ – ĐIỆN (Chấm điểm các câu 16 - 21 hoặc các câu 22-25):

Tổng điểm: 40đ

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Cơ khí - điện: câu 16-21

16. Hàm lượng khoa học, công nghệ của sản phẩm: (Căn cứ trên diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm):

- Điểm tối đa: 9đ
- Thang điểm:

	Có nghiên cứu, nhưng sản phẩm không có hàm lượng KHCN	Hàm lượng KHCN của sản phẩm thấp	Hàm lượng KHCN của sản phẩm trung bình	Hàm lượng KHCN của sản phẩm khá cao	Hàm lượng KHCN của sản phẩm cao và đã tham gia các đề tài/dự án cấp thành phố, thông qua Sở KH&CN
Điểm	0	2	4	6	9

17. Mức độ phức tạp của cấu tạo sản phẩm: *Căn cứ hình chụp sản phẩm - bản vẽ tổng thể cấu tạo sản phẩm phần do đơn vị sản xuất, (phần mua để lắp chỉ vẽ hình khối.)*

- Điểm tối đa: 8đ
- Thang điểm:

	Rất đơn giản, không chính xác	Đơn giản, chính xác thấp	Tương đối phức tạp, có chính xác	Phức tạp, chính xác cao	Rất phức tạp, chính xác rất cao
Điểm	0	2	4	6	8

18. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức: *(Căn cứ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu):*

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Sản phẩm chưa đạt mức chất lượng của bất cứ sản phẩm nào tương tự	Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác.	Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác.	Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu - G7 - Châu Úc
Điểm	0	2	4	6

19. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm: Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất (*Mỗi nguyên công có thể gồm nhiều bước, ví dụ mạ sản phẩm là một nguyên công bao gồm các bước: ngâm chất tẩy rửa, làm sạch, mạ, hoàn thiện...*):

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Qua 1 - 15 nguyên công	Qua 16 - 30 nguyên công	Trên 30 nguyên công
Điểm	2	4	6

20. Tính mới của sản phẩm:

- Điểm tối đa: 3đ
- Thang điểm:

	Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký	Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký	Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký
Điểm	1	2	3

21. Tỷ lệ nội địa hóa trong thành phẩm hàng công nghiệp: (*Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo + số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước/tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm*):

- Điểm tối đa: 8đ
- Thang điểm:

	<5%	5% - <30%	30% - <50%	50% - <70%	≥70%
Điểm	0	2	4	6	8

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cơ khí điện: câu 22-25

22. Mức độ phức tạp của cấu tạo sản phẩm: Căn cứ hình chụp sản phẩm - bản vẽ tổng thể cấu tạo sản phẩm phân do đơn vị sản xuất, (phần mua để lắp chỉ vẽ hình khối):

- Điểm tối đa: 12đ
- Thang điểm:

	Rất đơn giản, không chính xác	Đơn giản, chính xác thấp	Tương đối phức tạp, có chính xác	Phức tạp, chính xác cao	Rất phức tạp, chính xác rất cao
Điểm	0	3	6	9	12

23. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức: (Căn cứ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu):

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

	Sản phẩm chưa đạt mức chất lượng của bất cứ sản phẩm nào tương tự	Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác.	Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác.	Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc
Điểm	0	3	6	10

24. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm: Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất (Mỗi nguyên công có thể gồm nhiều bước, ví dụ mạ sản phẩm là một nguyên công bao gồm các bước: ngâm chất tẩy rửa, làm sạch, mạ, hoàn thiện...)

- Điểm tối đa: 12đ
- Thang điểm:

	Qua 1 - 2 nguyên công	Qua 3 - 5 nguyên công	Qua 6 - 10 nguyên công	Trên 10 nguyên công
Điểm	3	6	9	12

25. Tính mới của sản phẩm:

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Tại Việt Nam, đã có nhà sản xuất sản phẩm hoàn toàn giống sản phẩm đăng ký	Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự	Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự	Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự
Điểm	0	2	4	6

B. NGÀNH CAO SU – NHỰA (chấm điểm các câu 26-31, hoặc câu 32 – 35): Tổng điểm: 40đ

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Cao su - Nhựa (là sản phẩm sử dụng trực tiếp trong các ngành công nghiệp để tạo ra giá trị gia tăng): câu 26-31

26. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm: (Căn cứ trên diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm):

- Điểm tối đa: 9đ
- Thang điểm:

	Công nghệ sản xuất ra sản phẩm được sử dụng do bên ngoài cung cấp và hiện vẫn phụ thuộc vào chuyên gia bên ngoài	Công nghệ sản xuất ra sản phẩm được sử dụng do bên ngoài cung cấp và hiện đã làm chủ được công nghệ	Công nghệ sản xuất ra sản phẩm do Doanh nghiệp tự nghiên cứu và phát triển
Điểm	3	6	9

27. Thị phần trong nước của sản phẩm đăng ký:

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	<20%	20% - <50%	≥ 50%
Điểm	2	4	6

28. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức: (Căn cứ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?):

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác.	Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác.	Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc
Điểm	2	4	6

29. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:
(Theo mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và kiểm soát quá trình):

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

	Quy trình công nghệ đơn giản, < 4 công đoạn	Quy trình công nghệ tương đối phức tạp, 4-7 công đoạn	Quy trình công nghệ phức tạp, > 7 công đoạn
Điểm	2	5	8

Ghi chú: Nếu việc kiểm soát quá trình được tự động hóa > 50% được cộng thêm 02 điểm nhưng tổng số điểm không được quá 10 điểm

	kiểm soát quá trình được tự động hóa > 50%
Điểm	2

30. Tính mới của sản phẩm:

- Điểm tối đa: 3đ
- Thang điểm:

	Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự	Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự	Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự
Điểm	1	2	3

31. Tỷ lệ nội địa hóa trong thành phẩm hàng công nghiệp: Số chi tiết, cụm chi tiết tự chế tạo + số chi tiết, cụm chi tiết gia công trong nước/tổng số chi tiết, cụm chi tiết lắp hoàn chỉnh sản phẩm)

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	<5%	5% - <30%	30%-<70%	≥70%
Điểm	0	2	4	6

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Cao su – Nhựa: câu 32 - 35

32. Mức độ phức tạp trong ứng dụng của sản phẩm: Căn cứ vào mô tả ứng dụng sản phẩm:

- Điểm tối đa: 12đ
- Thang điểm:

	Đơn giản, chỉ để trang trí bên ngoài	Tương đối phức tạp, chi tiết dễ dàng thay thế không ảnh hưởng nhiều đến quá trình hoạt động	Rất phức tạp, đòi hỏi độ chính xác và độ bền cao, thay thế không dễ dàng.
Điểm	4	9	12

33. Sản phẩm đạt trình độ tiên tiến ở mức: (Căn cứ sản phẩm tương đương sản phẩm nhãn hiệu nào, của hãng nào, sản xuất tại đâu?):

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

	Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác.	Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác.	Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu – G7 – Châu Úc
Điểm	3	6	10

34. Mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm: (Căn cứ vào mô tả tổng quát quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu chặt chẽ của việc kiểm soát quá trình):

- Điểm tối đa: 12đ
- Thang điểm:

	Quy trình công nghệ đơn giản, < 4 công đoạn	Quy trình công nghệ tương đối phức tạp, 4-7 công đoạn	Quy trình công nghệ phức tạp, > 7 công đoạn
Điểm	4	8	10

Ghi chú: Nếu việc kiểm soát quá trình được tự động hóa > 50% được cộng thêm 02 điểm nhưng tổng số điểm không được quá 12 điểm

	kiểm soát quá trình được tự động hóa > 50%
Điểm	2

35. Tính mới của sản phẩm:

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự	Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự	Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự
Điểm	2	4	6

C. NGÀNH ĐIỆN TỬ - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN: (Chấm điểm các câu hỏi 36 - 40, hoặc 41 - 45: Tổng điểm: 40đ

I. Sản phẩm công nghiệp ngành Điện tử - Công nghệ thông tin: câu 36 - 40:

36. Sản phẩm có đạt chứng nhận an toàn, ổn định và tiết kiệm năng lượng không? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh; các văn bản tương ứng với từng tiêu chuẩn an toàn, ổn định hoặc tiết kiệm năng lượng)

- Điểm tối đa: 6đ
- Cách tính: với mỗi chứng nhận sẽ cho điểm riêng theo thang điểm, sau đó cộng lại và lấy điểm tổng tất cả.
- Thang điểm:

	An toàn	Ổn định	Tiết kiệm năng lượng
Điểm	2	2	2

37. Doanh nghiệp có hệ thống kiểm định, kiểm chuẩn sản phẩm ngay tại doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế không? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh, tự xây dựng theo tiêu chuẩn cơ sở tự công bố, đạt tiêu chuẩn VILAS hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn theo chứng nhận quốc tế)

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm

	Không có	Tự xây dựng theo tiêu chuẩn cơ sở	Đạt chuẩn quốc gia	Đạt chuẩn quốc tế
Điểm	0	2	6	10

38. Công nghệ thiết kế hoặc sản xuất của doanh nghiệp đã được chuyển giao cho doanh nghiệp nào khác? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh)

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Không có	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp nước ngoài hoặc FDI
Điểm	0	3	6

39. Tỷ lệ nội địa hóa (chi phí linh kiện, vật tư trong nước + chi phí gia công, sản xuất trong nước/giá thành sản phẩm):

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

	<5%	5% - <20%	20% - <35%	35% - <50%	≥50%
Điểm	2	4	6	8	10

40. Tính mới của sản phẩm:

- Điểm tối đa: 8đ
- Thang điểm:

	Tại Việt Nam, đã có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký	Tại Việt Nam, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký	Trên thế giới, chưa có đơn vị sản xuất sản phẩm tương tự sản phẩm đăng ký
Điểm	2	4	5

Ghi chú: Nếu sản phẩm được bảo hộ theo luật sở hữu trí tuệ thì được cộng thêm 02 điểm nhưng tổng số không quá 8 điểm

	Sản phẩm được bảo hộ theo luật sở hữu trí tuệ
Điểm	3

II. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành Điện tử - Công nghệ thông tin:
câu 41 - 45

41. Sản phẩm có đạt chứng nhận an toàn, ổn định và tiết kiệm năng lượng không? (doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh):

- Điểm tối đa: 6đ

- Cách tính: với mỗi chứng nhận sẽ cho điểm riêng theo thang điểm, sau đó cộng lại và lấy điểm tổng tất cả.

- Thang điểm:

	An toàn	Ổn định	Tiết kiệm năng lượng
Điểm	2	2	2

42. Tỷ lệ nội địa hóa (chi phí linh kiện, vật tư trong nước + chi phí gia công, sản xuất trong nước/giá thành sản phẩm):

- Điểm tối đa: 10đ

- Thang điểm:

	<5%	5% - <20%	20% - <35%	35% - <50%	≥50%
Điểm	2	4	6	8	10

43. Khả năng thay thế hàng nhập khẩu:

- Điểm tối đa: 4đ

- Thang điểm:

	Tương đương sản phẩm thông dụng của Trung Quốc, các nước đang phát triển, các nước châu Á khác.	Tương đương các sản phẩm của Hàn Quốc - Đài Loan, sản phẩm của các hãng nổi tiếng sản xuất tại nước khác.	Tương đương sản phẩm chính hãng của các nước tiên tiến Châu Âu - G7 - Châu Úc
Điểm	1	3	4

44. Tỷ lệ phần trăm giá thành sản phẩm đăng ký trên giá sản phẩm hoàn chỉnh theo doanh nghiệp đánh giá?

- Điểm tối đa: 10đ

- Thang điểm:

	<5%	5% - <10%	10% - <20%	≥20%
Điểm	3	6	8	10

45. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm: (Căn cứ trên diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm):

- Điểm tối đa: 10đ

- Thang điểm:

Tiêu chí	Thấp	Trung bình	Cao
Điểm	2	5	8

Ghi chú: Nếu việc nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm ứng dụng công nghệ cao thì được công 02 điểm nhưng tổng điểm không được quá 10 điểm

	Ứng dụng công nghệ cao
Điểm	2

D. NGÀNH CHẾ BIẾN TINH LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM:
(Chấm điểm câu 46 – 51): Tổng điểm: 40đ

46. Sản phẩm đăng ký có đạt chứng nhận HACCAP hoặc VietGap hoặc chứng nhận chất lượng tương tự khác còn hiệu lực hay không?

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Không	Có
Điểm	0	6

47. Tỷ lệ nguyên vật liệu sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm liền kề năm đăng ký (tính theo trị giá):

- Điểm tối đa: 8đ
- Thang điểm:

Trong nước	< 30%	30% – <50%	51% – <80%	80% – 100%
	2	4	6	8
Nhập khẩu	0			

48. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu:

- Điểm tối đa: 3đ
- Thang điểm:

	Bất ổn định, thường phải tìm nguồn thay thế khác	Tương đối ổn định	Ổn định
Điểm	1	2	3

49. Giá trị gia tăng (GTGT) của sản phẩm sản xuất năm liền kề năm đăng ký:

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu trên doanh thu năm liền kề năm đăng ký	<70%	70 – <80%	80 – <90%	≥90%
Điểm	6	4	2	0

50. Hàm lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm: (Căn cứ trên diễn giải quá trình nghiên cứu sản xuất sản phẩm):

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

Tiêu chí	Thấp	Trung bình	Cao
Điểm	3	5	8

Ghi chú: Nếu việc nghiên cứu khoa học, công nghệ của sản phẩm ứng dụng công nghệ cao thì được công 02 điểm nhưng tổng điểm không được quá 10 điểm

	Ứng dụng công nghệ cao
Điểm	2

51. Thị phần trong nước của sản phẩm đăng ký:

- Điểm tối đa: 7đ
- Thang điểm:

Thị phần	<20%	20% – <50%	≥ 50%
Điểm	3	5	7

E. NGÀNH DỆT MAY: (chấm điểm các câu hỏi 52 – 56): Tổng điểm: 40đ

52. Hình thức gia công hiện nay đối với sản phẩm đăng ký?

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

	ODM	FOB	CMT
Điểm	10	7	4

Ghi chú:

- CMT: Cut – Made – Trim: Gia công cắt may
- FOB: Free On Board: Mua nguyên liệu bán thành phẩm
- ODM: Original Designed Manufacture: Giống FOB nhưng có thêm phần thiết kế

53. Tự đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký:

- Điểm tối đa: 8đ
- Cách tính:
 - + Về doanh thu và giá trị gia tăng: tham khảo câu số 6 và câu 7
 - + Về thị trường: tham khảo câu số 5, 11, 12, 13
 - + Về giải thưởng: tham khảo câu số 4, 14
- Thang điểm:

	Mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký (tình hình phát triển doanh thu, hệ thống phân phối, thị phần thương hiệu,..)
Điểm	8

54. Tỷ lệ nguyên vật liệu, phụ kiện sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm 2015 (tính theo trị giá):

- Điểm tối đa: 13đ
- Thang điểm:

Trong nước	1% – <20%	20% – <40%	40% – <60%	60% – <80%	80% – <90%	90 – 100%
	3	5	7	9	11	13
Nhập khẩu	0					

55. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện:

- Điểm tối đa: 6đ
- Thang điểm:

	Bất ổn định, thường phải tìm nguồn thay thế khác	Ổn định	Rất ổn định
Điểm	0	3	6

56. Doanh nghiệp có tự sản xuất nguyên phụ liệu, phụ kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký không?

- Điểm tối đa: 3đ
- Thang điểm:

Có	<30%	30% - <60%	≥ 60%
	1	2	3
Không	0		

F. NGÀNH DA GIÀY (chấm điểm các câu hỏi 57 – 61): Tổng điểm: 40đ

57. Hình thức gia công hiện nay đối với sản phẩm đăng ký?

- Điểm tối đa: 10đ
- Thang điểm:

	ODM	FOB	CMT
Điểm	10	7	4

Ghi chú:

- CMT: Cut – Made – Trim: Gia công cắt may
- FOB: Free On Board: Mua nguyên liệu bán thành phẩm
- ODM: Original Designed Manufacture: Giống FOB nhưng có thêm phần thiết kế

58. Tự đánh giá mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký:

- Điểm tối đa: 8đ
- Cách tính:
 - + Về doanh thu và giá trị gia tăng: tham khảo câu số 6 và câu 7
 - + Về thị trường: tham khảo câu số 5, 11, 12, 13
 - + Về giải thưởng: tham khảo câu số 4, 14
- Thang điểm:

	Mức độ nhận biết của người tiêu dùng đối với sản phẩm đăng ký (tình hình phát triển doanh thu, hệ thống phân phối, thị phần thương hiệu,..)
Điểm	8

59. Tỷ lệ nguyên vật liệu, phụ kiện sản xuất trong nước được sử dụng để sản xuất sản phẩm đăng ký trong năm liền kề năm đăng ký (tính theo trị giá):

- Điểm tối đa: 11đ

- Thang điểm:

Trong nước	1% – <20%	20% – <40%	41% – <60%	61% – <80%	80% – 100%
	3	5	7	9	11
Nhập khẩu	0				

60. Mức độ ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện:

- Điểm tối đa: 6đ

- Thang điểm:

	Bất ổn định, thường phải tìm nguồn thay thế khác	Ổn định	Rất ổn định
Điểm	0	3	6

61. Doanh nghiệp có tự sản xuất nguyên phụ liệu, phụ kiện để phục vụ sản xuất sản phẩm đăng ký không?

- Điểm tối đa: 5đ

- Thang điểm:

Có	<30%	30% - <60%	≥ 60%
	1	3	5
Không	0		

62. Đối với các sản phẩm công nghiệp được đề cử bởi các hội, hiệp hội và độc giả trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn sẽ được cộng thêm 2 điểm.

Như vậy, tổng điểm theo các tiêu chí chính thức là 100 điểm và điểm cộng thêm là 2 điểm. Các sản phẩm được bình chọn trong số các sản phẩm đăng ký phải đạt tổng điểm từ 70 điểm trở lên.
